



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-37
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-37



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoàng Thái	Thành viên	
Ông Vũ Quốc Vinh	Thành viên	
Bà Lê Thị Phương Dung	Thành viên	
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/05/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016
Ông Nguyễn Bán	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Hoài Trinh	Trưởng Ban	
Bà Phạm Thị Thu Hường	Thành viên	
Bà Trương Thị Thu Hương	Thành viên	
Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

105  
NH  
TY  
GIẾ  
AS  
PH

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 10 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2013-002-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Trần Hà Kiên  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2284-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>138.814.098.263</b>	<b>128.362.684.656</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	11.871.503.671	35.172.234.615
111	1. Tiền		11.871.503.671	18.172.234.615
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	17.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	10.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		67.890.925.160	50.808.102.527
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	54.300.311.866	40.999.445.974
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	4.155.326.940	4.182.844.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	10.350.358.122	7.593.194.833
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(915.071.768)	(2.019.522.280)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	52.140.000
140	IV. Hàng tồn kho	10	48.805.507.300	38.941.560.957
141	1. Hàng tồn kho		48.805.507.300	38.941.560.957
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		246.162.132	3.440.786.557
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	36.118.371	35.851.733
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		210.043.761	3.404.934.824
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>133.318.589.581</b>	<b>153.376.971.542</b>
220	II. Tài sản cố định		122.720.530.336	134.897.974.870
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	122.396.459.836	134.452.377.970
222	- Nguyên giá		220.760.968.219	219.884.882.881
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(98.364.508.383)	(85.432.504.911)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	324.070.500	445.596.900
228	- Nguyên giá		2.146.966.500	2.146.966.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.822.896.000)	(1.701.369.600)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.821.299.143	821.780.952
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.821.299.143	821.780.952
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	4.277.821.189	14.427.382.681
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	260.246.666
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	14.400.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.722.178.811)	(232.863.985)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.498.938.913	3.229.833.039
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.498.938.913	3.229.833.039
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>272.132.687.844</b>	<b>281.739.656.198</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>78.074.805.790</b>	<b>96.101.699.254</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>51.650.512.990</b>	<b>56.377.295.254</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	16.284.753.400	8.049.433.686
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	325.527.270	1.529.436.965
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.171.908.315	5.882.726.516
314	4. Phải trả người lao động		6.338.820.933	3.524.134.607
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.876.467.714	1.799.501.180
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.157.664.259	1.364.638.857
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	21.010.656.486	30.146.266.488
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.766.640.806	2.584.816.638
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		718.073.807	1.496.340.317
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>26.424.292.800</b>	<b>39.724.404.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	26.400.000.000	39.600.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	24.292.800	124.404.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>194.057.882.054</b>	<b>185.637.956.944</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>194.057.882.054</b>	<b>185.637.956.944</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		123.749.970.000	123.749.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.923.818.309	24.033.606.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.044.074.545	11.514.361.435
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(4.648.059.755)	(1.715.589.701)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		21.692.134.300	13.229.951.136
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>272.132.687.844</b>	<b>281.739.656.198</b>




Huỳnh Ngọc Sơn  
Người lập



Lưu Thị Tố Như  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Trần Nghiêm Vũ  
Tổng Giám đốc


TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	202.968.851.594	179.937.679.896
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	84.064.697	3.192.717
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		202.884.786.897	179.934.487.179
11	4. Giá vốn hàng bán	26	145.843.222.135	128.595.948.756
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.041.564.762	51.338.538.423
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	9.968.009.845	1.794.096.309
22	7. Chi phí tài chính	28	3.192.811.727	2.532.056.444
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.069.641.184	1.647.512.897
25	8. Chi phí bán hàng	29	29.048.969.140	26.052.025.566
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	8.559.211.325	7.082.211.842
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.208.582.415	17.466.340.880
31	11. Thu nhập khác	31	139.778.851	218.872.385
32	12. Chi phí khác	32	215.780.151	141.245.915
40	13. Lợi nhuận khác		(76.001.300)	77.626.470
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.132.581.115	17.543.967.350
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	4.440.446.815	4.314.016.214
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>21.692.134.300</u>	<u>13.229.951.136</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.753	1.069

  
Huỳnh Ngọc Sơn  
Người lập

  
Lưu Thị Tố Như  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Trần Nghiêm Vũ  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.132.581.115	17.543.967.350
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.564.603.497	11.371.879.702
03	- Các khoản dự phòng		466.577.282	64.088.606
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		311.819.562	439.008.004
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.563.617.464)	(1.735.784.178)
06	- Chi phí lãi vay		1.069.641.184	1.647.512.897
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.981.605.176	29.330.672.380,4
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.501.445.969)	(5.328.619.779)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.863.946.343)	(5.808.799.312)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.669.952.849	(3.269.673.075)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(269.372.512)	1.417.908.693
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.120.921.932)	(1.660.342.123)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.390.023.808)	(4.111.509.009)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	433.600.414
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.912.978.400)	(2.141.899.576)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.592.869.061	8.861.338.613
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.693.321.366)	(10.266.417.555)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		418.181.818	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.660.246.666	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		170.044.769	1.778.099.375
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.444.848.113)	(8.488.318.180)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		33.052.511.643	38.911.789.657
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(55.388.121.645)	(45.619.961.525)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.057.650.100)	(14.000.611.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.393.260.102)	(20.708.782.968)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(23.245.239.154)	(20.335.762.535)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		35.172.234.615	55.487.287.749
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(55.491.790)	20.709.401
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>11.871.503.671</u>	<u>35.172.234.615</u>



Huỳnh Ngọc Sơn  
Người lập



Lưu Thị Tố Như  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

111  
HI N  
ĐNG  
NG K  
A  
4-T

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	212 tháng

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm: Chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



3 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO KẾT QUẢ THANH TRA CỦA CƠ QUAN THANH TRA

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 căn cứ trên Quyết định 89/QĐ-KV1-ÂĐT-QLT ngày 21/10/2016 của Chi cục hải quan TP. Hồ Chí Minh và QĐ 99/QĐ-TTR ngày 09/08/2016 của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra tài chính năm 2015. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh theo Quyết định của Thanh tra VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	918.213.721	6.073.680.807	5.155.467.086	(*)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	2.183.901.370	(1.715.589.701)	(3.899.491.071)	(*)
LNST chưa phân phối năm nay	421b	14.294.972.860	13.038.996.845	(1.255.976.015)	(*)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Giá vốn hàng bán	11	127.806.881.437	128.595.948.756	789.067.319	(*)
Chi phí khác	31	62.339.183	141.245.915	78.906.732	(*)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.116.968.541	4.314.016.214	197.047.673	(*)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	14.294.972.860	13.229.951.136	(1.065.021.724)	(*)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.155	1.069	(86)	(*)
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>					
Lợi nhuận trước thuế	01	18.411.941.401	17.543.967.350	(867.974.051)	(*)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.137.647.126)	(3.269.673.075)	867.974.051	(*)

(\*) Tiền thuế truy thu thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu đối với các tờ khai nhập mua hàng do kê khai chưa không đúng mã số hàng hóa nhập khẩu theo QĐ 89/QĐ-KV1-ÂĐT-QLT ngày 21/10/2016 của Chi cục hải quan TP. Hồ Chí Minh và QĐ 99/QĐ-TTR ngày 09/08/2016 của Thanh tra Bộ Tài chính.

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	343.662.514	83.849.227
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.527.841.157	18.088.385.388
Các khoản tương đương tiền	-	17.000.000.000
	<u><b>11.871.503.671</b></u>	<u><b>35.172.234.615</b></u>

**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn			-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	<u><b>10.000.000.000</b></u>	<u><b>10.000.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>-</b></u>

Tại ngày 31/12/2016, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi kỳ hạn 6 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất 5,8%/năm.

1106  
C  
C  
H  
H  
QUẢN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÊN THÀNH**

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>				
- Công ty TNHH MTV Cao su 30-4 Tây Ninh - Nông trường Cao su liên kết Phước Ninh (*)	-	-	260.246.666	-
	-	-	260.246.666	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SADO	6.000.000.000	(1.722.178.811)	14.400.000.000	(232.863.985)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương (**)	6.000.000.000	(1.722.178.811)	6.000.000.000	(232.863.985)
	-	-	8.400.000.000	-
	<b>6.000.000.000</b>	<b>(1.722.178.811)</b>	<b>14.660.246.666</b>	<b>(232.863.985)</b>

(\*) Trong năm, Công ty đã thanh lý khoản liên doanh với Công ty TNHH Một thành viên Cao su 30-04 Tây Ninh theo biên bản bán giao tài sản liên doanh ngày 31/12/2016 và biên bản quyết toán tài chính ngày 12/01/2017 với giá trị thanh lý là 7.022.772.525 đồng.

(\*\*) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty CP Bất Động sản Sài Gòn Đông Dương theo Hợp đồng chuyển nhượng số 41/2016/BT ngày 04/04/2016 cho Ông Nguyễn Quốc Huy với số lượng 84.000 cổ phần, mệnh giá 100.000 đồng/CP, giá chuyển nhượng 104.000 đồng/CP.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Việc trích lập dự phòng của Công ty CP Chi sợi Cao su V.R.G SADO tại thời điểm 31/12/2016 căn cứ vào Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty CP Chi sợi Cao su V.R.G SADO.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SADO	Tỉnh Đồng Nai	1,88%	1,88%	Sản xuất chỉ sợi cao su

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	7.206.137.400	1.200.602.975
Công ty Dịch vụ - Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3	6.654.294.900	-
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ	5.417.858.600	7.276.213.600
Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai	1.478.414.000	5.914.745.680
Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu	438.160.000	5.838.160.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	33.105.446.966	20.769.723.719
	<b>54.300.311.866</b>	<b>40.999.445.974</b>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<b>7.206.137.400</b>	<b>1.200.602.975</b>

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV TMDV Công Kha	1.001.374.000	-	-	-
Công ty TNHH TV ĐT XD TM Việt Hưng	1.916.800.000	-	1.916.800.000	-
Công ty TNHH Gia Long	515.294.000	-	515.294.000	-
Trả trước cho người bán khác	721.858.940	-	1.750.750.000	-
	<b>4.155.326.940</b>	<b>-</b>	<b>4.182.844.000</b>	<b>-</b>

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	169.166.667	-	45.475.000	-
Phải thu về hỗ trợ lãi vay (*)	1.587.043.308	-	451.472.411	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Cao su 30-4 Tây Ninh khoản thanh lý giá trị đầu tư	7.022.772.525	-	-	-
Tạm ứng	1.233.995.200	-	1.660.397.000	-
Ký cược, ký quỹ	263.090.000	-	5.100.000.000	-
Phải thu khác	74.290.422	-	335.850.422	(101.500.000)
	<b>10.350.358.122</b>	<b>-</b>	<b>7.593.194.833</b>	<b>(101.500.000)</b>

(\*) Khoản chi phí lãi vay phục vụ dự án đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép được UBND thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ toàn bộ theo chương trình kích cầu của Thành phố được ban hành theo Quyết định số 6127/QĐ-UBND ngày 17/12/2011 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Khoản lãi vay này sẽ được hỗ trợ toàn bộ với mức lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá mức lãi suất huy động tiền bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian 7 năm kể ngày 07/12/2012 cộng thêm chi phí quản lý từ 1-2%. Khoản lãi vay vượt mức lãi suất hỗ trợ được Công ty đưa vào chi phí tài chính trong kỳ sau khi dự án băng tải lõi thép đi vào hoạt động.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Công nghiệp Đức Trung	215.984.000	107.992.000	415.984.000	351.188.800
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hồng Mã Nghi	-	-	320.000.000	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Lạc Hòa	-	-	293.897.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Phan Duy	-	-	364.751.100	-
- Công ty AOI Rubber L.t.d	1.112.645.164	1.112.645.164	3.296.815.620	3.296.815.620
- Công ty Globetech	-	-	282.084.250	282.084.250
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai	449.017.690	72.952.275	-	-
- Đối tượng khác	1.159.561.577	728.547.224	1.012.189.480	36.110.500
	<b>2.937.208.431</b>	<b>2.022.136.663</b>	<b>5.985.721.450</b>	<b>3.966.199.170</b>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.170.475.712	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.384.781.997	-	17.370.272.367	-
Công cụ, dụng cụ	120.058.347	-	112.553.622	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.732.388.575	-	1.841.173.539	-
Thành phẩm	13.234.557.906	-	7.102.132.154	-
Hàng hoá	1.678.855.692	-	-	-
Hàng gửi đi bán	8.484.389.071	-	12.515.429.275	-
	<b>48.805.507.300</b>	<b>-</b>	<b>38.941.560.957</b>	<b>-</b>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2.821.299.143	821.780.952
	<b>2.821.299.143</b>	<b>821.780.952</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	34.886.018.243	174.444.851.057	10.394.454.516	159.559.065	219.884.882.881					
- Mua trong năm	-	472.507.720	1.154.545.455	66.750.000	1.693.803.175					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(817.717.837)	-	(817.717.837)					
Số dư cuối năm	34.886.018.243	174.917.358.777	10.731.282.134	226.309.065	220.760.968.219					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	9.944.498.863	69.695.292.376	5.664.434.638	128.279.034	85.432.504.911					
- Khấu hao trong năm	1.768.315.440	10.839.025.842	810.518.253	25.217.562	13.443.077.097					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(511.073.625)	-	(511.073.625)					
Số dư cuối năm	11.712.814.303	80.534.318.218	5.963.879.266	153.496.596	98.364.508.383					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	24.941.519.380	104.749.558.681	4.730.019.878	31.280.031	134.452.377.970					
Tại ngày cuối năm	23.173.203.940	94.383.040.559	4.767.402.868	72.812.469	122.396.459.836					

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

58.292.570.163 VND  
50.251.128.085 VND

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với diện tích 18.185,8 m2 thuộc lô B3-1 tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Trung Lập, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh có nguyên giá 2.146.966.500 VND và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 1.822.896.000 VND, trong đó khấu hao đã trích trong năm 2016 là 121.526.400 VND.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	36.118.371	35.851.733
	<b>36.118.371</b>	<b>35.851.733</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.047.489.130	1.022.893.042
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.451.449.783	2.206.939.997
	<b>3.498.938.913</b>	<b>3.229.833.039</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Bảo Tượng	2.343.497.200	2.343.497.200	1.117.306.707	1.117.306.707
Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	2.643.951.915	2.643.951.915	988.889.000	988.889.000
Cty TNHH VT-TM XNK Dương Nguyên	2.869.402.800	2.869.402.800	950.558.400	950.558.400
Cửa hàng bán vải Hồ Xuân Nam	458.838.600	458.838.600	804.415.200	804.415.200
Phải trả các đối tượng khác	7.969.062.885	7.969.062.885	4.188.264.379	4.188.264.379
	<b>16.284.753.400</b>	<b>16.284.753.400</b>	<b>8.049.433.686</b>	<b>8.049.433.686</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ Hậu Giang	42.663.500	-
Hekaya General Trading LLC	-	217.800.000
Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long	-	867.625.000
Distribuidora PJS.A de C.V	167.696.320	204.497.965
Các khoản trả trước khác	115.167.450	239.514.000
	<b>325.527.270</b>	<b>1.529.436.965</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	466.794.772	4.954.866.048	5.421.660.820	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	3.902.318.260	2.484.814.665	6.387.132.925	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.108.952.317	4.440.446.815	4.390.023.808	-	1.159.375.324
Thuế Thu nhập cá nhân	-	6.309.077	284.204.571	277.980.657	-	12.532.991
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	13.704.756	13.704.756	-	-
Các loại thuế khác	-	398.352.090	3.000.000	401.352.090	-	-
	-	<b>5.882.726.516</b>	<b>12.181.036.855</b>	<b>16.891.855.056</b>	-	<b>1.171.908.315</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Chi phí phải trả nhà thầu chưa có hóa đơn	1.793.158.191	1.664.910.909
- Chi phí lãi vay	83.309.523	134.590.271
	<u><u>1.876.467.714</u></u>	<u><u>1.799.501.180</u></u>

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	43.500.859	28.332.580
- Bảo hiểm xã hội	-	143.220.346
- Bảo hiểm y tế	-	21.948.210
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	9.754.760
- Phải trả lỗ liên doanh	-	128.066.761
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.000.000	44.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.065.323.400	985.476.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.840.000	3.840.000
	<u><u>1.157.664.259</u></u>	<u><u>1.364.638.857</u></u>

006-C  
ANH  
TNHH  
TOÀ  
G  
CHỈ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**20 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (1)	14.183.186.928	14.183.186.928	33.052.511.643	39.425.042.085	7.810.656.486	7.810.656.486
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (1)	14.183.186.928	14.183.186.928	33.052.511.643	39.425.042.085	7.810.656.486	7.810.656.486
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	15.963.079.560	15.963.079.560	13.200.000.000	15.963.079.560	13.200.000.000	13.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (2)	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Chợ Lớn	2.763.079.560	2.763.079.560	-	2.763.079.560	-	-
	<b>30.146.266.488</b>	<b>30.146.266.488</b>	<b>46.252.511.643</b>	<b>55.388.121.645</b>	<b>21.010.656.486</b>	<b>21.010.656.486</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (2)	52.800.000.000	52.800.000.000	-	13.200.000.000	39.600.000.000	39.600.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Chợ Lớn	2.763.079.560	2.763.079.560	-	2.763.079.560	-	-
	<b>55.563.079.560</b>	<b>55.563.079.560</b>	<b>-</b>	<b>15.963.079.560</b>	<b>39.600.000.000</b>	<b>39.600.000.000</b>
	(15.963.079.560)	(15.963.079.560)	(13.200.000.000)	(15.963.079.560)	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	<b>39.600.000.000</b>	<b>39.600.000.000</b>			<b>26.400.000.000</b>	<b>26.400.000.000</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/62647/HĐTDHM ngày 01/07/2016, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay VND là 6,9%/năm, đối với khoản vay USD là từ 3,5%-4,5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC-62647.
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 342.722,97 USD (tương đương 7.810.656.486 VND).

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD-62647 ngày 26/07/2012 và phụ lục điều chỉnh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND (bao gồm cả ngoại tệ quy đổi);
  - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao
  - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm kí Hợp đồng tín dụng này là 15%/năm áp dụng đến hết ngày 31/12/2012. Từ ngày 01/07/2016, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng + 2,7%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay theo dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ băng lõi thép" đính kèm với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2012/HĐTC-62647;
  - + Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 là 39.600.000.000 VND, số dư nợ đến hạn trả trong năm 2017 là 13.200.000.000 VND.

**21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.766.640.806	2.584.816.638
	<u>2.766.640.806</u>	<u>2.584.816.638</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	24.292.800	124.404.000
	<u>24.292.800</u>	<u>124.404.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	123.749.970.000	26.340.019.200	26.340.019.200	20.729.030.966	12.623.385.642	183.442.405.808			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	13.229.951.136			13.229.951.136
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(8.662.497.900)			(8.662.497.900)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.304.575.343	-	(3.304.575.343)			-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.371.902.100)			(2.371.902.100)
Số dư cuối năm trước	123.749.970.000	26.340.019.200	26.340.019.200	24.033.606.309	11.514.361.435	185.637.956.944			
Số dư đầu năm nay	123.749.970.000	26.340.019.200	26.340.019.200	24.033.606.309	11.514.361.435	185.637.956.944			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	21.692.134.300			21.692.134.300
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(11.137.497.300)			(11.137.497.300)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.890.212.000	-	(2.890.212.000)			-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.134.711.890)			(2.134.711.890)
Số dư cuối năm nay	123.749.970.000	26.340.019.200	26.340.019.200	26.923.818.309	17.044.074.545	194.057.882.054			

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 24/05/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	16.478.874.230		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,54	2.890.212.000		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,95	2.134.711.890		
Chi trả cổ tức (bằng 9% vốn điều lệ)	67,59	11.137.497.300		
Lợi nhuận chưa phân phối	1,92	316.453.040		
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	48,55	60.077.580.000	48,55	60.077.580.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86	24.575.780.000	19,86	24.575.780.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,67	23.100.000.000	18,67	23.100.000.000
Các Cổ đông khác	12,93	15.996.610.000	12,93	15.996.610.000
	<b>100</b>	<b>123.749.970.000</b>	<b>100</b>	<b>123.749.970.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>				
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	123.749.970.000	123.749.970.000		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	123.749.970.000	123.749.970.000		
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	123.749.970.000	123.749.970.000		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.137.497.300	8.662.497.900		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	11.137.497.300	8.662.497.900		
<b>d) Cổ phiếu</b>				
	31/12/2016	01/01/2016		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.374.997	12.374.997		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.374.997	12.374.997		
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	-	-		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.374.997	12.374.997		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.374.997	12.374.997		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.				
<b>e) Các quỹ công ty</b>				
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND		
Quỹ đầu tư phát triển	26.923.818.309	24.033.606.309		
	<b>26.923.818.309</b>	<b>24.033.606.309</b>		

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	24.671,09	94.895,84
- Đồng Yên Nhật (JPY)	11.958.542,00	3.726.505,00

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty CP Quan Đô	863.956.441	863.956.441
- Công ty TNHH Gia Thịnh	489.684.630	489.684.630
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Phan Duy	364.751.100	-
- Các đối tượng khác	2.495.543.582	1.365.430.102

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	202.968.851.594	179.937.679.896
	<b>202.968.851.594</b>	<b>179.937.679.896</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)	<b>15.843.126.000</b>	<b>9.869.967.727</b>

**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	84.064.697	-
Hàng bán bị trả lại	-	3.192.717
	<b>84.064.697</b>	<b>3.192.717</b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	145.843.222.135	128.595.948.756
	<b>145.843.222.135</b>	<b>128.595.948.756</b>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.186.958.262	1.419.928.644
Lãi bán các khoản đầu tư	7.265.121.596	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	358.170.731
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.515.929.987	15.996.934
	<b>9.968.009.845</b>	<b>1.794.096.309</b>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.069.641.184	1.647.512.897
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	283.507.179	170.356.361
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	311.819.562	439.008.004
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư	1.489.314.826	232.863.985
Chia lỗ công ty liên doanh	38.528.976	42.315.197
	<b>3.192.811.727</b>	<b>2.532.056.444</b>

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	940.252.171	691.522.723
Chi phí nhân công	3.774.356.224	2.499.250.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.164.308	29.164.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.683.081.158	21.312.646.452
Chi phí khác bằng tiền	24.594.125	88.988.929
Chi phí bảo hành	597.521.154	1.430.452.607
	<b>29.048.969.140</b>	<b>26.052.025.566</b>

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.578.904	284.717.581
Chi phí nhân công	4.450.686.172	3.813.326.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	502.489.175	495.910.232
Thuế, phí, lệ phí	93.289.454	-
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	390.414.068	(459.864.975)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.247.677.201	2.329.542.539
Chi phí khác bằng tiền	653.076.351	618.579.994
	<b>8.559.211.325</b>	<b>7.082.211.842</b>



31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	111.537.606	-
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	28.241.245	199.588.727
Thu nhập khác	-	19.283.658
	<b>139.778.851</b>	<b>218.872.385</b>

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phạt nộp thuế	186.285.198	109.916.807
Chi phí khác	29.494.953	31.329.108
	<b>215.780.151</b>	<b>141.245.915</b>

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.132.581.115	17.543.967.350
Các khoản điều chỉnh tăng	401.112.054	289.699.375
- Chi phí không hợp lệ	401.112.054	289.699.375
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.331.459.094)	(315.855.534)
- Lợi nhuận được chia từ liên doanh	38.528.976	(315.855.534)
- Truy thu thuế	(4.369.988.070)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.202.234.075	17.517.811.191
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.440.446.815</b>	<b>3.853.918.462</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	460.097.752
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.108.952.317	906.445.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.390.023.808)	(4.111.509.009)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.159.375.324</b>	<b>1.108.952.317</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	21.692.134.300	13.229.951.136
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.692.134.300	13.229.951.136
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.374.997	12.374.997
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.753</b>	<b>1.069</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016	Năm 2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.567.482.296	120.311.621.766
Chi phí nhân công	24.371.948.374	18.409.342.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.564.603.497	11.371.879.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.512.893.246	26.958.213.821
Chi phí khác bằng tiền	2.458.115.975	2.017.577.419
	<b>190.475.043.388</b>	<b>179.068.635.263</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.871.503.671	-	35.172.234.615	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.650.669.988	(915.071.768)	48.592.640.807	(2.019.522.280)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	6.000.000.000	(1.722.178.811)	14.400.000.000	(232.863.985)
	<b>92.522.173.659</b>	<b>(2.637.250.579)</b>	<b>98.164.875.422</b>	<b>(2.252.386.265)</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	47.410.656.486	69.746.266.488
Phải trả người bán, phải trả khác	17.442.417.659	9.414.072.543
Chi phí phải trả	1.876.467.714	1.799.501.180
	<u>66.729.541.859</u>	<u>80.959.840.211</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

05-  
NHÀ  
TY T  
KIỂM  
ASC  
R HỒ

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.871.503.671	-	-	11.871.503.671
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.735.598.220	-	-	63.735.598.220
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	4.277.821.189	-	4.277.821.189
	<b>85.607.101.891</b>	<b>4.277.821.189</b>	<b>-</b>	<b>89.884.923.080</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.172.234.615	-	-	35.172.234.615
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.573.118.527	-	-	46.573.118.527
Đầu tư dài hạn	-	14.167.136.015	-	14.167.136.015
	<b>81.745.353.142</b>	<b>14.167.136.015</b>	<b>-</b>	<b>95.912.489.157</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	21.010.656.486	26.400.000.000	-	47.410.656.486
Phải trả người bán, phải trả khác	17.442.417.659	-	-	17.442.417.659
Chi phí phải trả	1.876.467.714	-	-	1.876.467.714
	<b>40.329.541.859</b>	<b>26.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>66.729.541.859</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	30.146.266.488	39.600.000.000	-	69.746.266.488
Phải trả người bán, phải trả khác	9.414.072.543	-	-	9.414.072.543
Chi phí phải trả	1.799.501.180	-	-	1.799.501.180
	<b>41.359.840.211</b>	<b>39.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>80.959.840.211</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33.052.511.643	38.911.789.657
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	55.388.121.645	45.619.961.525

38 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty thuê lại của UBND Thành phố Hồ Chí Minh diện tích 354 m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại số 224/7 đường Ông Ích Khiêm, Phường 10, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh với thời hạn thuê là 50 năm tính từ ngày 01/01/1996 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/07/1999 để làm cửa hàng trưng bày sản phẩm, tiền thuê đất được trả hàng năm khi có thông báo từ Cục thuế Quận 11.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lĩnh vực sản xuất VND	Lĩnh vực thương mại VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	200.920.687.452	1.964.099.445	202.884.786.897
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>200.920.687.452</b>	<b>1.964.099.445</b>	<b>202.884.786.897</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.693.321.366	-	3.693.321.366
Tài sản bộ phận trực tiếp	272.132.687.844	-	272.132.687.844
<b>Tổng tài sản</b>	<b>272.132.687.844</b>	<b>-</b>	<b>272.132.687.844</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	78.074.805.790	-	78.074.805.790
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>78.074.805.790</b>	<b>-</b>	<b>78.074.805.790</b>

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.971.696.589	33.913.090.308	202.884.786.897
Tài sản bộ phận	226.644.504.330	45.488.183.514	272.132.687.844
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.693.321.366	-	3.693.321.366



**41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>15.843.126.000</b>	<b>9.869.967.727</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sáng lập	15.819.126.000	9.869.967.727
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sáng lập	24.000.000	-
<b>Phải trả về cổ tức</b>		<b>9.731.912.400</b>	<b>7.569.265.200</b>
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sáng lập	2.079.000.000	1.617.000.000
Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sáng lập	2.211.820.200	1.720.304.600
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sáng lập	5.441.092.200	4.231.960.600
<b>Khoản thu về cổ phần hóa</b>		<b>-</b>	<b>2.162.711.778</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sáng lập	-	2.162.711.778

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sáng lập	7.206.137.400	1.200.602.975

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	829.523.187	1.140.000.000

**42 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

Bảng cân đối kế toán

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.584.816.638	2.709.220.638
Dự phòng phải trả dài hạn	342	124.404.000	-



Huỳnh Ngọc Sơn  
 Người lập



Lưu Thị Tố Như  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ  
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017